

Người quyết tâm phục vụ chế độ Nam Hà:

Đào Duy Từ

Sanh năm 1572, Đào Duy Từ, người làng Hoa Trai, huyện Ngọc Sơn (nay là phủ Tĩnh Gia) Thanh Hóa. Cha là Đào Tá Hán, nguyên làm quản giáp đoàn hát triều đình, sau lên chức Linh Quan coi đội nữ nhạc thời Lê Anh Tông¹, vì vậy trong cuộc thi hương năm 1592² do Trịnh Tùng tổ chức, ông bị coi như thuộc dòng hạ tiện không được dự thí.

Thấy mình có tài, lại bị khinh rẻ, không đường tiến thân, Đào Duy Từ quyết vào Nam phụng sự Chúa Nguyễn ở Nam Hà³.

¹ Theo Khái Sinh Dương Tự Quán “Đào Duy Từ, tiểu sử và thơ văn”, Đông Tây Thư Quán, Hà Nội, 1944, trang 11).

² Cũng theo Dương Tự Quán, trang 12, lúc này Đào Duy Từ được 21 tuổi, ta suy ra năm sinh của ông 1572.

³ Theo “Đại Nam liệt truyện tiền biên” ông vào Nam thời Nguyễn Hoàng(1558 - 1613) vì nghe tiếng Thái Tổ Hoàng Đế (Nguyễn Hoàng) có lòng yêu chuộng hiền sĩ. Theo “Đại Nam thực lục tiền biên” ông vào Nam năm 1625 (Ất Sửu)

Sau một thời gian lận đận, năm 1627 ông được tiến cử lên Sãi Vương (Nguyễn Phúc Nguyên, 1613 - 1735) và được chúa biết tài nên rất tin dùng. Lúc này ông đã 55 tuổi. Đào Duy Từ giúp Sãi Vương rất nhiều việc: giữ gìn bờ cõi chống lại xâm lấn của quân họ Trịnh (xây lũy Trường Dục và lũy Nhật Lệ; cải tiến quân đội, thu dụng nhân tài) cải cách phong tục: thay đổi y phục, sửa sang những lễ nghi có hát xướng¹. Chúa Sãi rất thương ông, phong dần đến chức Quân Cơ Tham Lý Quốc Chính, tước Lộc Khê Hầu và thường nói “Duy Từ là Tử Phòng, Khổng Minh ngày nay”².

Ông Phạm Văn Diêu, VHNS, số 62 tháng 8 - 1961 cho rằng tài liệu sau đúng, chúng tôi nghĩ tài liệu trước đúng hơn vì:

- Sự ra đi do phần chí phải xảy ra gần năm 1592 là năm Đào Duy Từ bị cấm thi, không lẽ đợi đến 33 năm sau mới vào Nam vì mỗi hạn từ mấy chục năm trước.

- Đại Nam liệt truyện còn cho biết Đào Duy Từ phiêu lạc từ Quảng Bình xuống Bình Định phải đi chẵn trâu một thời gian rồi dạy học ở nhà quan Khám Lý Trần Đức Hoà, sau đó được ông này gả con gái cho. Không lẽ trên 50 tuổi mà Từ chưa có vợ, để được người thương tài gả con. Không lẽ thời gian lận đận của Từ chỉ gần hai năm thôi (1625 - 1627) với điều ông bày tỏ một cách ân ý trong “Ngoạ Long Cương Ngâm”.

- Cũng theo Đại Nam Thực lục Đào Duy Từ gả con gái cho Nguyễn Hữu Tiến vào năm 1631. Lấy vợ khoảng 1626 mà năm 1631 gả con mình không hợp lý. Nói con gái này ông dẫn từ Bắc Hà vào thì không ổn vì như vậy, ông khó lấy vợ.

¹ Xem Đỗ Bằng Đoàn và Đỗ Trọng Huề, “*Những đại lễ và vũ khúc của Vua Chúa*”, trang 473, 493, 501...

² Theo bia đã dẫn, lời chú của bài III.

Năm 1634, Đào Duy Từ bị bệnh mất, để lại các tác phẩm:.

- Hồ tướng xu cơ tập (luận về binh pháp)
- Ngọa Long Cương ngâm
- Tư Dung văn¹

Qua tiêu sử, ta thấy ngay Đào Duy Từ bất mãn với chế độ Đàng Ngoài và mong mỗi phụng sự Nam Hà, do đó tác phẩm của ông bao hàm tư tưởng của một người quyết đem tài mình làm nổi bật giang sơn Miền Nam so với đất Bắc.

¹ Bài “Nhà Lá Cột Nhà Tre”, Phan Kế Bính (*Việt Hán văn Khảo*, trang 179), Dương Tự quán (*Đào Duy Từ, tiểu sử và thơ văn*) và Phạm Văn Diêu (VHNS số 63) cũng đều cho là Đào Duy Từ, chúng tôi thấy không có gì chắc chắn. LM Thanh Lãng (y ...) cũng không nói gì đến bài này. Thanh Lãng (Bảng lược đồ ...) trang 312, 313 có nhắc đến tuồng San Hậu của Đào Duy Từ với lý do Từ là một người chuyên về ca nhạc nên có khiếu về tuồng tích và ông soạn để mua vui cho quân sĩ xây lũy Trường Dục và Nhật Lệ. Điều này không có gì chắc chắn, truyền thuyết vẫn nói rằng tuồng San Hậu là do một thuộc hạ của Lê Văn Duyệt coi về việc hát xướng trong dinh của ông. Do đó chúng tôi chỉ đề ý đến những tác phẩm chắc chắn của Đào Duy Từ. Tuy nhiên, chúng tôi cũng không nói đến quyển Hồ tướng xu cơ (then máy trong trướng hùm), một tác phẩm có tính cách binh pháp. Quyển này ông Phạm Thế Ngũ “VNVHSGÚTB, trang 204” nghi ngờ không phải của Đào Duy Từ và cho là đã mất, nhưng chính thật của Đào Duy Từ và hiện nay vẫn còn, có lẽ bản dịch sẽ ra mắt đọc giả trong một ngày gần đây.

Con người Đào Duy Từ qua thơ văn sẽ là con người bộc lộ tâm sự mình và nói lên ý thức hệ của người Nho sĩ quyết tâm phục vụ chế độ mình đã chọn.

Cả hai tác phẩm quan trọng của Đào Duy Từ đều viết theo thể lục bát trường thiên. Ngọa Long Cương ngâm dài 136 câu đi luôn một mạch, Tư Dung vãn, dài 336 câu, thỉnh thoảng có xen lẫn những bài ca, những khúc ngâm, hoặc bài thơ Đường Luật tùy theo tư tưởng đòi hỏi tính chất phóng khoáng, hào vật hay nghiêm chỉnh.

Nhìn chung Ngọa Long Cương xuất hiện lúc tác giả còn lâm vào cảnh rông năm đợi thời, chưa được Chúa biết tài, trong khi đó Tư Dung vãn được sáng tác lúc danh ước đã đạt nên phản chiếu tình hình xã hội Nam Hà cũng như có rất nhiều câu ca tụng các Chúa Nguyễn¹.

¹ Ở đây chúng tôi đi ngược lại thuyết Tư Dung vãn xuất hiện trước Ngọa Long Cương ngâm. Thuyết này phát sinh từ hai ông Bùi Văn Lang và Lê Ngô Tố (lịch sử Đào Duy Từ - Trung Bắc Tân văn, Hà nội, 1937) và được ông Phạm Văn Diêu bước theo.

Chúng tôi đi ngược lại vì:

- Khi mới vào Nam, chưa được đặc dụng, không lý do Đào Duy Từ lại quá ca tụng miền Nam. Sự đề cao cần phải có thời gian để xem xét kỹ chế độ.

- Ngọa Long Cương ngâm có nhiều chữ cổ hơn của Tư Dung vãn. Ông Phạm Văn Diêu (VHNS, số 65/1951) cũng nhận thấy điểm này, nhưng lại cho rằng Tư Dung vãn bị người sau

a. Đào Duy Từ, người quyết tâm phụng sự chế độ để giúp đời .

Là người có kinh nghiệm về sự thối nát, về tinh thần nhỏ hẹp, nông cạn của chức dịch Bắc - Hà, Đào Duy Từ hơn ai hết quyết tâm chính tay mình nâng đỡ chế độ Nam Hà để những người đi sau, những kẻ chẳng may như mình không còn gặp cảnh khổ lụy

Nhưng không phải vì sự cương quyết đó ông nôn nóng, xông xáo, trái lại ông biết giữ khí tiết ẩn nhẫn, chờ thời chỉ xuất hiện khi đúng dịp. Trường hợp Khổng Minh là một gương sáng, một ví dụ điển hình:

*“Nhân tài tuy khắp nơi dùnɡ
Đưa trên đường lợi, áng công vợi giành
Nào ai lấy đạo giữ mình
Kẻ đưa tới Ngụy người giành về Ngô
Nam Dương có sĩ ẩn nho.
Khổng Minh là chữ, trượng phu khác loài.”*

(Ngọa Long Cương Ngâm)

Kinh Dịch nói đến khuất, trập, bĩ, thái, Đào Duy Từ hiểu điều đó, con người lúc chưa gặp thời thu nhỏ mình lại, sống trong cảnh chồi tranh, lều

sửa chữa (?) Thật ra muốn biết có sự sửa chữa hay không chúng ta cần phải có những bản Nôm để so sánh hay ít ra cũng căn cứ vào sử liệu ...

rội, vách lá, nhưng phải coi lúc này như luyện tập thêm tài năng, kiến thức, lúc hưởng thú thanh nhàn, di dưỡng tánh tình, những điều này bộc lộ trong Ngọa Long Cương bài văn diễn tả Khổng Minh, nhưng thật sự tác giả nói về mình:

*“Cố phen xem trận Thiên Tào
Kìa ngôi khanh tướng, nọ sao quân thần
Cố phen bình pháp diễn trần
Điều xà là trận, phong vân ấy đồ
Cố phen thơ túi rượu hồ
Thanh y sớm chuốc, hề nô cạn bồi.”*

(Ngọa Long Cương Ngâm)

Ông cho rằng có tài sẽ được người đời biết đến, đặc biệt ở đây là Chúa Nguyễn, trong khi chờ đợi ông không oán trời trách đất, cũng không nôn nao danh lợi, ông kiên nhẫn chờ. Để an ủi mình, Đào Duy Từ nhắc đến những trường hợp người tài đức được nhà vua biết tài rất chậm - nhưng cuối cùng vẫn có dịp trở tài giúp nước, hiện tại ông cũng như các trường hợp Y - Doãn, Lã Vọng:

*“Lợi danh nào chút nhúng tay
Chẳng hiểm tạo vật, không say thế tình
Tựa song hé bức màn hình ảnh,
Gẫm chung đời trước công danh mấy người.
Doãn chưa đặng lễ Thang vôi,
Cày kia chưa để bỏ nơi Sần,
Lã dù chưa gặp xe Văn
Cây kia chưa để gác cần Bàn Khê,*

*Ngâm xem thánh nọ hiền kia.
Tài này nào có khác gì tài xưa?"*

(Ngọa Long Cương Ngâm)

Trong thời gian chưa được thi thố tài năng đó, ông vui thú cảnh thiên nhiên, ca phong, vịnh nguyệt hay vui với công việc cày cuốc:

*“Khúc cầm cổ cầm cung xoang
Ca ngâm Lương Phủ đạo càng hứng mau.
Cửa kho vô tận xiết đâu
Thú vui thuở thế ai dầu mặc ai
Thanh nhàn, dưỡng tánh hôm mai
Ghènh trong cuộc nguyệt, bãi ngoài cày mây”*

(Ngọa Long Cương Ngâm)

Vui cảnh nhàn sinh hoạt bằng lao động chỉ là giai đoạn chuẩn bị để giúp đời, do đó ông mong mỗi một vị Chúa hay, một chân Chúa, biết đến người hiền để ông thỏa chí mình, để thực hiện câu “*minh quân lương tế tao phùng*”. Được như vậy ông sẽ có dịp thi thố tài năng, đem sở trường ra giúp nước, nhờ đó nước nhà mới mong thanh bình:

*“Chốn này thiên hạ đời dùng,
Ất là cũng có Ngọa Long ra đời.
Chúa hay dùng đặng tôi tài
Mình xem bốn bề dưới trời đều yên.”*

(Ngọa Long Cương Ngâm)

Khi giúp nước trở tài, không phải ông phục vụ dưới trướng bất cứ một người có quyền thế nào,

ông chỉ đem thân nương dựa người mà toàn dân hướng về, người đó phải thuộc dòng chính thống.

Thực tế Đào Duy Từ đã phục vụ Chúa Nguyễn, dưới mắt ông, Chúa Nguyễn ở Nam Hà đáp ứng được điều kiện đó. Có lẽ ông nghĩ họ Nguyễn dù sau cũng thuộc dòng Nguyễn Kim, người có công gây dựng **lại** nhà Lê và họ Nguyễn về sau đã hành động như hạng chính nhân quân tử, một người vẫn còn đối xử phải đạo với nhà Lê, trong khi họ Trịnh ở phương Bắc không đủ những điều kiện đó:

*“Khăng khăng một tiết thảo ngay,
Tôn phù chính thống sánh tày nhật tinh”.*

(Ngọa Long Cương Ngâm)

Tóm lại, Đào Duy Từ coi thời gian chờ thời như dịp cần thiết để tạo tài năng. Chấp nhận chờ thời để tìm chân Chúa, hầu sau này trở tài ích nước lợi dân. Lúc được trọng dụng ông phải được toàn quyền hành sự và sẽ thành công:

*“Sửa sang nghiêm chỉnh chân doanh.
Tôi loàn con giặc chạy tênh bời bời”*

(Ngọa Long Cương Ngâm)

b. Đào Duy Từ ca tụng phong cảnh miền Nam để nói lên ý thức hệ của Nho sĩ Nam Hà.

Nếu trong “*Ngọa Long Cương Ngâm*” tác giả, qua một nhân vật lịch sử của Trung Hoa, nói lên ý

chí muốn tôn thờ chính thống, muốn giúp đời, thì ở “*Tư Dung Vãn*”, tác giả, qua phong cảnh một cửa bể¹, nói lên ý thức hệ của những người sống ở Đàng Trong.

Ý thức hệ này chủ điểm ở chỗ:

- Ca tụng người lãnh đạo Nam Hà,
- Khen ngợi phong cảnh miền Nam,
- Chê trách bọn người vô trách nhiệm.

1. Ca tụng người lãnh đạo miền Nam như những vị vua hiền đức, tài năng của Trung Quốc cổ thời, đã dùng tài đức đem lại cảnh thái bình, thanh trị cho quốc gia:

*“Đường Ngu lấy đức trị dân,
Súng trời buông lửa, sóng thần nép oai.
Đặt an nệm chiếu trong ngoài,
Cánh chim hồng nhạn phới bay vui vầy”.*

(Tư Dung vãn)

Nhân dân no ấm, người cầm quyền không có điều gì bận tâm:

*“Tử vi rạng tỏ trước rèm
Trong mừng thánh Chúa dũ xiêm trị lành”.*

(Tư Dung vãn)

¹ Cửa bể phía Nam Thuận An, huyện Phú Lộc, Thuận Hoá.

Ca tụng chế độ mà ông đang phục vụ như một chế độ vững bền, nước nhà - vùng đất đang có bàn tay kiến thiết của ông - ở trong cảnh thanh trị, yên ổn, vui vẻ:

*“Cõi Nam từ định phong cương,
Thành đồng chống vững, âu vàng đặt an.*

.....
*Đặt an nệm chiếu trong ngoài
Cánh chim hồng nhạn phới bay vui vầy”*

(Tư Dung vãn)

2. Ca tụng phong cảnh, đất đai chỗ ông góp mặt như một vùng đất linh thiêng, hiểm trở, nơi xuất hiện nhân tài, nơi đào tạo những người giúp ích cho quê hương, cho nhân dân:

*“Động Đình ấy nước, Thái Hàng kìa non.
Cuộc thiên hiểm nữa Kiếm Môn
Chốn tranh vương bá, dòng tuôn công hầu,
Vàn xoay hùm núp rồng châu,
Quanh dòng nước biếc, giỡn màu trời xanh”.*

(Tư Dung vãn)

Sự ca tụng cảnh đẹp của thiên nhiên thể hiện đến cao độ khi Đào Duy Từ đề cao luôn những người ở trong cảnh đó, những phong cảnh như gấm hoa với người tài tử giai nhân:

*“Bút Vương Duy khéo vẽ đồ,
Mây xuân đường gấm, nước thu tợ ngàn.
Người thanh tân, cảnh thanh tân,*

Ngàn lau quyển nhận, bãi tần sa le”

(Tur Dung vãn)

3. Ngoài những lời tán tụng, Đào Duy Từ còn qua bài *vãn Tur Dung* chê trách, lời chê trách của ông đánh mạnh vào hạng người tu niệm, hạng người nương của chùa để làm những điều ô uế, hư hỏng, miệng nói tu nhân lòng đầy trần tục, gian ác:

*“Kìa ai thói tục chẳng răn,
Tiềm tâm Đạo Chích, ẩn thân Di Đà.
Rừng thiền lẫn dẫu vào ra,
Cấp trắng vườn hạnh, trộm hoa cửa đào.
Nam mô hai chữ bán rao
Lòng gương soi tỏ lưỡi dao sáng ngời”.*

(Tur Dung vãn)

Bọn tu “giả cây giả cáo này” tuy nói mình thoát khỏi thế tục, bỏ ngoại giới, không ăn ngon mặc đẹp, nhưng thật ra cái “*Ngã*” của mình còn đây, đã mắc vào tội “*tham*” khi thích cao lương mỹ vị:

*“Đã rằng dưa muối bả bô,
Lạ bình tương thủy những đồ cao lương”.*

(Tur Dung vãn)

Không chỉ vạch ra sự hư hỏng trong lối tu của những người này thôi, Đào Duy Từ còn đánh họ trên căn bản của việc tu. Theo ông, việc tu hành vốn là một hành vi vô ích bởi vì người tu đã tự tách mình ra khỏi cuộc đời, ra khỏi quốc gia trong thời

đại này - thời Đào Duy Từ - rất cần những người nhập thế:

*“Đã rằng chống giữ Kim Cương,
Nào gương cắt muôn, nào gương soi tà.
Nào phòng ngay Chúa thảo cha,
Nào phòng lợi nước lợi nhà xá toan”.*

(Tur Dung vãn)

Kết luận cho tác phẩm *Tur Dung Vãn*, Đào Duy Từ nhắc đến một cách không rõ ràng nhưng cũng khiến người đọc hiểu được phần nào tư tưởng của ông: Ai muốn vui thú ở ẩn, ai muốn thực hiện cảnh nhàn bằng ngư tiều canh mục cũng được, nhưng phải theo đúng tiêu chuẩn, ở ẩn tẩm thân, hình hài nhưng lòng, tâm trí phải hướng về cảnh thế với hoài bão giúp đời:

*“Thiên Thai người khéo lang đang
Dạ lã cấp núi, chí toan vá trời”.*

(Tur Dung vãn)

Tư tưởng của Đào Duy Từ mở đường cho người đi sau - một Nguyễn Cư Trinh sau này theo đúng truyền thống đó nhất - mở đường bằng cách trình bày ý chí giúp đời, biểu lộ quyết tâm phục vụ

chế độ, chê trách những người ở ẩn, tu niệm, lánh thế.

Tư tưởng dẫn thân thời loạn lạc - thời có những cuộc tranh bá đồ vương, những trận tương tàn vì quyền lợi - rất hợp, nhưng nhìn chung có đặc biệt hay không, có đúng hay không, đó là vấn đề khác.

Tuy nhiên đặt vào thời đại, Đào Duy Từ quả là con người xứng đáng đại biểu cho lớp nho sĩ hành động, quyết tâm phục vụ chế độ ở Nam Hà.

Phụ lục I

NGỌ LONG CƯƠNG NGÂM.¹

1. Cửa xe châu chực ban trưa.
Thấy thiên võ cử đời xưa luận rằng:
Thế tuy loạn, trị ; đạo hằng.
Biết thời sự ấy ở chung sĩ hiền.
5. Hán từ tộ rấn¹ ngựa nghiêng.

¹ Cuối sách có in kèm một bản Nôm trích trong Việt Nam Phong Sử của Nguyễn Văn Mại, bài này tựa là “Ngọ Long Cương vãn”. Ở phần sau, khi thực hiện việc đối chiếu dị bản với bản quốc ngữ, sẽ gọi tắt nó là “Bản Nôm”

Ba phân chân vạc, bốn phương anh hùng.
Nhân tài tuy khắp đời dùng,
Sánh xem trường lợi, áng công vội giành.
Nào ai lấy đạo giữ mình.

10. Kẻ đua tới Ngụy, người giành sang Ngô.
Nam Dương có sĩ ẩn nho,
Không - Minh là chữ, trượng phu khác loài.
Ở mình giành vẹn năm tài
Phúc ta gấm ắt ý trời hậu vay
15. Diềm lành thụ lạ² đã hay,
Đời này sanh có tài này ắt nên.
Bèn xem be bé một hiên,
Nhà tranh liêu dội, tách quen bơ sờ.
Ba gian phong nguyệt hứng thừa,
20. Bốn mùa đều có xuân ưa bốn mùa.
Nước non khéo vẽ nên đồ:
Thấp cao phượng nhiều, quanh co rồng nằm.
Vững bền chủ khách chiêu đăm³,
Minh đường rộng mở thiên tâm thẳng bằng.
25. Tri âm những đấng khác hằng⁴,
Kết thung bậu bạn, mây trắng lảng giềng.
Đất lành câu khí linh thiêng,

¹ Tộ rấn: theo tích Hán Cao Tổ chém rấn trắng khởi binh dựng nghiệp.

² Lạ: Bản Nôm viết chữ kì bên chữ la giản, nhưng không chuẩn lắm.

³ Chiêu đăm: từ cổ nghĩa là trái-phải (lệ thường khách ngồi bên phải chủ và ngược lại).

⁴ Hằng: Bản Nôm là thường 常, nhưng thấy dấu sửa.

- Một bầu thế giới thấy nên hữu tình.
Lâm truyền trong có thị thành,
30. Phong trần vẫn ít, cảnh thanh thêm nhiều.
Thú vui bốn thú thêm yêu,
Kìa ngư, nọ mục, ấy tiêu, này canh.
Hạc già đứng cửa nghe kinh,
Trái dăng màu thắm, thức xanh vượn quy.
35. Góc sân¹ trúc uốn vo ve,
Ngõ đua hạnh tía, hiên khoe cúc vàng.
Khúc cầm cổ cầm cung xoang,
Ca ngâm lương phủ đạo càng hứng mau.
Cửa kho vô tận xiết đâu,
40. Thú vui ta thú, ai dầu mặc ai.
Thanh nhàn² dưỡng tánh hôm mai,
Gènh trong cuộc nguyệt, khóm ngoài cày mây.
Lợi danh nào chút móng tay,
Chẳng hiềm thế vật, trao tay thế tình.
45. Dựa song hé bức màn màn,
Gẫm chung đời trước công danh mấy người.
Doãn chưa đặt lễ Thang vôi,
Cày kia chưa dễ buông nơi nội Sần
50. Lữ dàu chưa gặp xe Văn,
Câu kia chưa dễ gác³ cần Bàn Khê.
Gẫm xem thánh nọ hiên kia,
Tài này nào có khác gì tài xưa.

¹ *Sân*: Bản Nôm viết chữ *ngăn* 垠 .

² *Nhàn*: Bản Nôm là *thần* 辰 , *thanh thần* là sớm mai, có vẻ trùng ý với chữ *hôm mai* cuối câu.

³ *Gác*: Bản Nôm là chữ *buông*.

55. Nẻo mầu máy nhiệm binh cơ,
 Lục thao đã đọc, thất thư lại bàn.
 Nương long lâu biết thế gian ¹,
 Máy linh trời đất tuần hoàn tay thông,
 Thảo lai ² trong có anh hùng,
 Miếu đường chống vững thấy còn tài cao.
60. Có phen xem tượng thiên tào,
 Kìa ngôi khanh tướng, nọ sao quân thần.
 Có phen binh pháp thảo luân ³,
 Điều xà là trận, phong vân ấy đồ.
 Có phen thơ túi rượu hồ,
65. Thanh y sớm chuốc, hề nô cạn bồi.
 Dối trong danh giáo có vui,
 Bàng nhân chẳng biết rằng người ả tiên.
 Hùm ngâm gió thổi tự nhiên,
 Chúa tôi sao khéo hợp duyên thay là.
70. Ngạc thư mở ⁴ phút râu qua,
 Xe loan tạm khuất ⁵ hai ba phen vời.
 Dốc lòng phò chúa giúp đời,
 Xoay tay thủ đoạn, ra tài đồng lương.

¹ Nương long: chữ cở nghĩa là lòng, dạ. Câu này diễn ý thành ngữ chữ Hán “Hung trung binh pháp”.

² Bản Nôm viết chữ *lai* bộ thảo, là một thứ cỏ ruộng, các sách khác thường viết là “thảo *lu*”, nghĩa như nhau.

³ Nay đọc là “thảo *luận*” 論, chữ này cũng có âm *luân*, nên phiên *luân* cho hợp vần.

⁴ *Mở*: Bản Nôm là chữ *nọ*, cũng có nghĩa.

⁵ *Tạm khuất*: Bản Nôm viết *tạm ốc* 暫屋, thì phải đọc là “chạm ốc”, nghĩa là “tới nhà”, dùng chữ *tạm khuất* thì e là làm cao quá, lỗi đạo chúa tôi.

- Cá mừng gặp nước Nam Dương,
 75. Ròng bay Thiên¹ Hán vọi vàng làm mưa
 Chín lần lễ đãi quân sư,
 Phấn vua lấy² bện móc mưa gọi nhuần.
 Hai tình gánh nặng quân thân³,
 Chín phần ở thảo, mười phần trọn ngay.
80. Binh quyền việc những đương tay,
 Lâm cơ thể⁴ thắng, một này địch muôn.
 Trận bày Bác Vọng thiêu đồn,
 Bạch Hà dụng thủy⁵ Hậu Đôn chạy dài
 Bốn cờ biết mấy sức trai
85. Có tài thiệt chiến, có tài tâm công
 Dạ nghiêm thuyền dựa vịnh sông,
 Mười muôn tên⁶ Ngụy nộp cùng⁷ Chu Lang.
 Hỏa công dâng chước ra hoang,
 Gió ngàn Xích Bích thổi tàn Ngụy binh
90. Hoa Dung khiển tướng phân dinh,

¹ *Thiên*: Bản Nôm là chữ *trời*.

² *Lấy*: Bản Nôm là chữ *giỏi*.

³ *Thân*: bản Nôm bị nhòe, nhưng vẫn đoán được là *thân* 親 .

⁴ *Thể*: Bản Nôm không rõ, như là chữ *ché*, đúng nghĩa hơn.

⁵ *Thủy*: Bản Nôm là chữ *hỏa*.

⁶ *Tên*: tức là mũi tên. Tích truyện Tam Quốc: Khổng Minh lợi dụng sương mù, dùng thuyền chất cỏ khiêu chiến, ngồi uống rượu với Lỗ Túc mà bắt mười vạn mũi tên của quân Ngụy nộp cho Chu Du. Bản Nôm viết “tên” là tên gọi (=tiên + danh), hẳn có ý buộc người đọc theo đúng âm Nôm, nhưng dễ gây hiểu lầm là “tên lính”.

⁷ *Cùng*: Bản Nôm là chữ *Hang* 缸(=thuyền), mất vần, nhưng cần xét kỹ, vì có thể gần chữ nguyên tác.

- Gian hùng sớm đã nớp mình ¹ vỡ gan.
 Thân cơ bí kế chước toan,
 Kinh Châu trước hẹn giục thuyền rước mau.
 Hòa thân đôi chước ² dẫu theo,
95. Tiên sinh chước ấy Ngô hầu kể sa.
 Chước dùng bẫy bắt bẫy tha,
 Oai trời nhường ấy giặc đà chạy tênh.
 Có phen chàng đặng ra binh,
 Tiết bền vàng đá, nhật tinh hay lòng.
100. Éo le Thiên Thủy chước dùng,
 Khương Duy khi đã kể cùng bó tay.
 Thần tiên máy phát xa bày,
 Tào binh lá rụng, tro bay bạt ngàn.
 Lên thành làm chước gậy đàn,
105. Sa cơ, Trọng Đạt nớp gan kinh hồn.
 Nỏ trời phục cửa Kiếm Môn,
 Mã Lãng mất vía Quyên Tôn khác gì.
 Chước nào chước chẳng ngoan ngù ³,
 Chốn thì lưu mã, chốn thì mộc ngư.
110. Chặt bền đánh đặng công nhiều,
 Hoa di tổng ⁴ dấy, dã triều đà hay.
 Khăng khăng một tiết thảo ngay.
 Tôn ⁵ phù chính thống sáng tày nhật tinh.

¹ *Mình*: Bản Nôm là *kình* 鯨.

² *Chước*: Bản Nôm là *chốn* 准.

³ *Ngoan ngù*: chữ cổ nghĩa là mưu mẹo, xảo quyết.

⁴ *Tổng*: bản Nôm là chữ *tiếng*.

⁵ *Tôn*: Bản Nôm là chữ *rập / rấp* (拉).

- Sửa sang nghiêm cẩn phân doanh,
 115. Tôi loàn con giặc chạy tênh toi bởi
 Hán gia chín vạc phù trì,
 Suy thôi lại thịnh, nguy thì lại an.
 Công lênh kẻ ở nhà quan,
 Cây bằng thạch trụ Thái Sơn này là.
220. Non xanh, nước biếc chẳng già,
 Trai mà nhường ấy đích là nên trai.
 So xem đời lẽ đâu hai,
 Tài này ai chẳng rằng tài quân sư.
 Luận đời Tam quốc hữu dư
 Luận đời Tam Đại còn chờ nhĩn sau.
225. Hai triều từ gót nhĩn đầu,
 Bái tướng phong hầu ai dễ dám phen ¹.
 Muôn đời nhân vật kính khen,
 Để danh trúc bạch, chép tên kỳ thường.
 Phúc trời còn tộ long cương,
130. Ất là Hán thất khôn lường thịnh suy.
 Hưng vong dĩ thái sự thì,
 Chớ đem thành bại mà chê anh hùng.
 Chốn này thiên hạ đời dùng,
 Ất là cũng có Ngọa Long ra đời.
135. Chúa hay dùng đặng tôi tài,
 Mừng xem bốn bể dưới trời đều yên.

¹ *Phen* : chữ cổ nghĩa là so, bì. Lục Vân Tiên: Chẳng phen dài cát cũng phường trâm anh.

(Phiên trích trong *Việt - Nam Phong Sử* 越南
風史 của Nguyễn Văn Mại)

Phụ Lục II

Tư Dung Vãn

1. Cõi Nam từ định phong cương,
Thành đồng chống vững âu vàng đặt an
Trải xem mấy chốn hồ san,
Hoa tươi cỏ tốt đòi ngàn gấm phong.
5. Khéo ưa thay cảnh Tư Dung
Cửa thâu bốn bể, nước thông trăm ngòi.
Trên thời tinh tú phân ngôi,
Đêm treo tỏ bạc, ngày soi ác vàng
Dưới thời sơn thủy khác thường,
10. Động - Đình ấy nước, Thái - Hàng kia non.
Cuộc thiên hiểm nữa ¹ Kiếm - Môn
Chốn tranh vương bá, dòng tuông công hầu.
Vân xoay hùm núp rồng châu,

¹ *Nữa*: từ cổ nghĩa là hơn, *Chinh phụ ngâm*: “Gieo Thái sơn nhẹ *nữa* hồng mao. Kiếm Môn tức cửa Kiếm Các, nơi nổi tiếng hiểm yếu án ngữ đường vào đất Thục (Tứ Xuyên).

- Quanh dòng nước biếc, giỡn màu trời xanh,
15. Đoái dòng thương hải rộng thênh,
Bâng khuâng sẽ nhớ đức lành Tiên quân.
Đường Ngu lấy đức trị dân,
Súng trời bùng lửa, sóng thần nép oai.
Đặt an nệm chiếu trong ngoài,
20. Cánh chim hồng nhận phối bay vui vầy.
Sực nhìn đáy nước in mây,
Trăng kia rọi sóng, sóng này giỡn trăng.
Đuốc hồng thấp thoáng trông chừng,
Đưa thoi nhật nguyệt chơi vùng Đâu Ngu.
25. Lần xem ngàn khoảnh ba đào,
Vũng không thấy đục, dòng nào chẳng trong.
Éo le lũ hên đầu đồng,
Sức đâu Tinh Vệ ra công lập hồ.
Nực cười hai gã ngao cò,
30. Tranh chi nên nổi đôi co vầy là?
Thú vui thừa thú ngư hà,
Rùa linh đội sách bạng già sanh châu.
Thắm xanh trăm trượng khôn dò,
Cớ sao khát uống chẳng no một người.
35. Lẽ thường đắp đôi đày vơi.
Chi Di ¹ bao nữ tềch khơi Ngũ - hồ.
Nhận đâu vắng vắng kêu thu,
Trương Hàn hứng cảm Thành - đô ra về.
Canh thuận gỏi vược thú quê

¹ Chi Di: tên riêng của Phạm Lãi nước Việt đời Xuân Thu, sau khi công thành thì lui về ẩn ở Ngũ Hồ, lại vì ngụ ở đất Đào nên có tên hiệu là Đào Chu công.

40. Nồng phương tiêu sái, lạt bề công danh.
Cảnh màu trời sẵn để dành,
Có doi thả lưới có ghềnh buông câu.
Bên thuyền lác đác giọt châu,
Cầm đầu đã phiếm, ca đầu lại bài.
45. Lạnh lòng lãnh bắc khoảng tây
Châu cày đánh Sở, Doãn cày nội Thang.
Gió đưa thoảng **nực** mùi nhang.
Người tiên đất ngọc phong quang ưà nhìn
Có nơi vịnh nguyệt bá thuyền ¹,
50. Kinh ngâm thanh thốt, chuông chiền đỉnh đang.
Là nơi từ vũ nghiêm trang,
Trung trinh hai chữ lửa hương muôn đời.
Đông Tây đều khách vãng lai
Rước ai nọ quán, đưa ai nọ đò.
55. Am ta kiệt lập non Vu,
Đêm khuya chuông dóng gọi chùa Bà - Viên
Dập dìu buồm xuống thuyền lên,
Cánh hồng lướt gió, khách tiên nghiêng hồ.
Bên hồ đá ngọc khi khu
60. Cây che tán gấm, ngàn thu điểm đà.
Thú vui mắng những lân la,
Bồng đầu xao xác tiếng gà dống canh.
Bích đàm leo lẻo trong xanh,
Kìa vòng Kiệu tẩu (?), họ danh miêu thờ (?)
65. Danh thành tiếng nổi gần xa,
Làm trai dường ấy thiệt đà nên trai.

¹ Có lẽ là “*bạ* thuyền”, nghĩa là đậu thuyền.

- Mênh mông biển rộng trời dài,
Hải tần còn dấu, Vân đài còn danh.
So le cuối vịnh đầu gành
70. Người nôn bắt ngọc, kẻ giành cấp ngao.
Côn đưa sóng nhảy lao xao,
Vẫy đuôi một phút bay cao chín trời ¹.
Xa trông biển rộng vui vui,
Thuyền ông phu tử nổi chơi chôn nào.
75. Lánh đời mây khách ly tao,
Non tiên ngao ngán, nguồn đào sóng khơi.
Buồm ai dằng dặt chân trời
Phát phơi cờ gió, thẳng vờ chèo trắng.
Lửa ngư ánh lộn bóng Hằng,
80. Nhắm miền hải đảo tường chừng Thiên Thai
Thủy tần chôn ấy nghiêm thay,
Người vui rượu thánh, cá say thơ thần.
Chợ hoa quán nguyệt ngày xuân,
Mặc dầu khách Sở, người Tần nghỉ ngơi.
85. Kìa đâu khói biếc ngời ngời,
Mỗi am một đánh kẻ nơi bông hồ.
Bút Vương Duy khéo vẽ đồ
Mây xuân dường gấm, nước thu tợ ngân.
Người thanh tân, cảnh thanh tân,
90. Ngàn lau quyên nhận, bãi tần sa le.
Mảng còn ngội cảnh giang khê
Lá ngô phơi nắng, ngọn quỳ dầm sương

¹ Câu theo sách Trang tử: “Cá Côn một lần nhảy xa ba nghìn dặm, chim Bằng một lần bay xa chín vạn dặm”.

- Vẳng nghe điều đầu ¹ tiếng vang
 Ló xem thấy một tòa vàng cẩn nghiêm.
95. Tử vi rạng tỏ trước rèm,
 Trong mừng thánh chúa đủ xiêm trị lành.
 Điềm trình hải án hà thanh,
 Khánh vân quanh nhiều, cảnh tinh sáng lò.
100. Chón ngâm bạch tuyết, nơi ca thái bình.
 Rợp đường kiệu tía tàn xanh,
 Kìa đoàn quân sói, nọ doanh tướng hùm.
 Giữa trời rồng dấy mây xum,
 Xuân đưa muôn học đàm ² thâm hòa ngàn
105. Cửa sông trông lại bến lan
 Giữa dòng núi đá thạch bàn lạ sao!
 Kinh nghệ chống vững đánh ngao,
 Gập ghềnh nanh sấu, dọn sao bọt kinh.
 Kim ngư đeo ấn ở mình
110. Cá trông cửa Vũ, rồng giành hột châu.
 Vườn lên muôn khoảnh mô - hồ
 Gắm tung vẻ biếc, quuyến phô nhị đào
 Giao long cuộn cuộn châu vào,
 Sánh nơi cửa ngọc khác nào cung tiên.
115. Hồ gương rạng tỏ thuyền quyen,
 Đêm thanh có khách nổi thuyền ca chơi

¹ *Điều đầu*: loại mỡ canh. Nguyên nó là đồ binh, bằng đồng, ngày dùng thổi cơm, đêm dùng làm mỡ canh.

² *Đàm*: tức đàm, chính là đàm Cầu Hai, là chỗ mở rộng nhất của phá Tam Giang, thông ra biển qua cửa Tư Hiền (Tư Dung).

Ca rằng:

*“Non xanh xanh, nước xanh xanh,
Có non có nước mới song thanh.
Hồ tiên biển thánh dầu thung thả,
Thuyền ai một lá nổi Động Đình”.*

Ca thôi thóc thóc cả cười.

Ghé thuyền bãi tuyết, nhẹ giày bước lên.

Thần - châu cảnh hảo vô biên,

120. Lãn mai sơn tẩu (?) hồ liên tây hồ.

Đoái nhìn nọ tháp kia chùa,

Trình mặng (?) một đỉnh cổ cò khá khen

Bửu - đông (?) nên một hồ thiên,

Trăng thiên soi tỏ, rừng thiên rạng thanh.

125. Lạ thay tạo hóa đúc hình,

Đất bằng nổi một đỉnh xanh trước trời.

Xa trông chất ngất am mây,

Mái nam hạc diều, mái tây rồng châu.

Kiên khôn riêng quảy một bầu,

130. Ngoài thâu tám cõi, trong thâu ba tài.

Tốt thay cảnh hợp với người,

Đã lâu trông sóng lại đài chơi trăng.

Sóc tuông, cáo nhảy tung bưng,

Ong say nếm nhị, bướm mừng giỡn hoa.

135. Những khi gió tỏa yên hà.

Mảnh âu mây chôn Di Đà Tây Thiên.

Những khi Thái ất nhen đèn

Hào quang soi tỏ trên đèn Thái la

Những khi bóng ác ban tà,

140. Nhà treo gắm kết, lửa già vàng tương.

- Những khi Ngâm hán treo gương,
 Kim qui hiện vẩy, lục dương mở mào
 Trách ai lòng khéo thày lay
 Khua chuông lâu bắc, dống chày thành nam.
145. Chôn thanh gởi một danh lam
 Ước tay tiêu sái mới cam dựa nhờ,
 Linh chi rưới nước Ma Ha
 Trân cầm chiu - chít, kỳ hoa lãng tăng
 Thiên thê¹ từng vện đòi tăng.
150. Bước lên ngựa đã thấy chùng ngọc kinh
 Tay tiên chống vững thạch bình
 Tam quan trông thấy uy linh động người.
 Xưa kia ba chữ tốt tươi.
 Rằng chuông hải tự kết vời huyền đô
155. Rõ ràng sơn điểm phấn tô,
 Bên tranh cửu lão, bên đồ bát tiên.
 Chuông đầu vừa động mái thiên.
 Mây lành kết đóa, trái tiên phơi màu.
 Cuộc trời lồng lộng trước sau
160. Từ bi nọ các, tiêu diêu ấy đền.
 Kíp thâu thế giới ba nghìn,
 Danh sơn có một danh chiến đầu hai.
 Rửa thanh bán điểm trần ai,
 Nghĩ xem tiên cảnh đã ngoài phàm gian
165. Tỏa vàng bông lục chan chan,
 Đan thanh quyết vẽ, trầm đàn cột xoi.
 Đòi nơi ngọc trở châu rơi.

¹ Thiên thê: thang trời.

- San hô lê đá đòi môi tường xây
Mưa hoa tưới khắp sân mây.
170. Khói hương nghi ngút rồng bay ngất trời
Nghiêm thay tướng pháp Như lai
Cao giờ tuệ kiếm, sáng ngời thủy tinh.
Thời lành cả mở hội lành,
Reo đưa gió phật, quét thanh bụi tà.
175. Vây đoàn yến múa oanh ca,
Vượn xanh dâng trái, hạc già nghe kinh.
Phật đình nào khác vương đình,
Ngũ vân tán lớn, cảnh tinh thoai tường
Thiên nga nâng chén quỳnh tương.
180. Tiêu thiêu nhạc múa, thái dương khí hoà
Xiêm nghệ rạng thức tử hà,
Kim đồng ngọc nữ xướng ca đôi hàng.
Người dâng thánh thọ vô cương,
Bàn đào chánh nhụy (?) thiên hương đầy toà
185. Rừng công cây đức diêm đà,
Trở chồi y bát, kết hoa bồ đề
Vẳng nghe tiếng mõ đồ lê ¹
Ngồi thiền bến nã rửa thì sạch không.
Dịch (ước) nên cảnh lạ vô song,
190. Hứng xui tao khách điêu trùng ² ngợi khen.
Thơ rằng:
Một bầu chi cũng thú yên hà.
Nghi ngút hương bay cửa Thái la

¹ Đồ lê: A đồ lê, tiếng nhà Phật, chỉ vị sư gương mẫu.

² Điêu trùng: Khắc con sâu, thành ngữ chỉ việc làm vãn, làm thơ chau chuốt, tỉ mỉ, quá chuộng hình thức.

Ngày vắng vang reo chuông bát nhã,
Đêm thanh dóng dõi kệ Di Đà
Nhật khoan đờn mối ban mưa tạnh,
Réo rắt ca chùn (chim ?¹) thuở bóng tà.
Há đạo đâu xa mà nhọc kiếm
Bồ đề kết quả ở lòng ta.

Thơ thôi vậy gọi thiên tăng
Cảnh này thú ấy vui chẳng hời thầy?
Nghêu ngao **tắm** suối nằm mây,
Thị phi mặc thế, tháng ngày thung dung.

195. Lầu lầu gương sáng giá trong.

Vui niềm son đỏ, lánh dòng bạc đen
Người đà nên đứng cao thiên,
Phật dầu chưa hẳn, ắt tiên đã gần.

Kìa ai thói tục chẳng răn

200. Tiềm tâm Đạo Chích, ẩn thân Di Đà

Rừng thiền lẫn dấu vào ra.

Cấp trắng vườn hạnh, trộm hoa cửa đào
Nam mô hai chữ bán rao.

Lòng gương soi tỏ lưỡi dao sáng ngời.

Rằng hay cứu vật độ người

205. Rằng mình chẳng chính, chính ai đó là?

Đã rằng nương dấu Thích ca

¹ Theo “*Hợp tuyển thơ văn VN Thế kỷ X - Thế kỷ XVII*” NXB Văn Học, HN 1976, thì là “chim”. Có lẽ đúng vì đoạn sau có chữ “đường chùn lắt léo”, chính là ứng với thành ngữ “điều đạo”, “đường chim lối thỏ” hay gặp trong Tuồng chữ Nôm. Các tác giả của *Hợp tuyển* trên cũng chú rõ là không có bản Nôm, nên có nhiều chữ nghi vấn mà không khảo cứu được.

- Nào thuyền bát nhã vượt qua ái hồ.
 Đã rằng dưa muối bả bô¹,
210. Lạp bình tương thủy những đồ cao lương.
 Đã rằng chống vững kim cương,
 Nào gươm cắt muện, nào gương soi tà.
 Nào phương ngay chúa thảo cha
 Nào phương lợi nước lợi nhà xa toan.
215. Nào ai sức trải gian nan,
 Chẳng soi chính đạo, dẹp loạn dưới dân.
 Sao bằng người ả non nhân,
 Cây che mắt tục, mới² ngăn lòng tà.
 Đạo chơi thế giới bà sa,
220. Sớm vào cửa thánh, tối ra hang thần.
 Ở trần mà chẳng nhiễm trần,
 Tả chân bèn ngợ một vắn họa xoang
Thơ rằng:
Ai gọi lâm tuyền thú chẳng vui?
Ca chùn đờn suối hảo hòa đôi
Hây ha thu rót bầu huỳnh cúc
Thủng thỉnh xuân trèo lãnh bạch mai
Chống tuyết thông già đeo hổ phách
Lướt sương trúc cứng đượm đôi môi
Hay đâu là phúc không là phúc
Tạm lánh nhân gian chốn lẻ - loi.
 Thơ thôi bước tới ngàn thông,
 Đường chùn lắt léo suối rồng nhiều quanh

¹ *Bả bô*: xuềnh xoàng, tiếng cổ.

² *Dị bản*: *suối* ngăn dòng tà, theo sách dẫn trên.

225. Lầu dựng đá, cảnh vẽ tranh.
 Hồ vàng trương tán, lầu xanh phát cờ.
 Liễu tươi trúc đơm đóa ư,
 Đào non ngậm tuyết thông già chống sương.
 Lơ thơ bóng xế hải đường.
230. Gà rừng eo óc, đế tường đánh đa.
 Thoảng chùng trông lại thanh sa,
 So le cánh nhọn bay qua mái chèo
 Rèm hồng lầu tía đua chen
 Đỏ lòe khoảnh biếc xanh in đáy ngần
235. Linh sơn một đỉnh tàn ngần,
 Tám phương cõi thọ đài xuân xum vầy.
 Màn trời muôn trượng không dòi,
 Cao thay Kiêu nhạc, vững thay Thái bàn.
 Doi le vịnh hạc chen đoàn,
240. Cầm bầu thanh cúc, đủ màn bạch vân
 Thuyền ai kẻ cận bãi tần ?
 Thương lang dóng dả một vắn hòa ghê.
Ca rằng:
Dòng trong vì nguồn sạch
Bóng thẳng bởi cây ngay.
Thái bình mừng gặp hội.
Chón chón hứng đều say.
 Ngâm thôi cười nói hỏa huê,
 Thú vui mát mẻ bén kề thú trắng.
245. Tới lui cần niệm đạo hằng,
 Loan le gá bạn, gió trắng kết màn.
 Lánh thời yển sẽ cùng oanh,
 Quảy bầu danh lợi chí kinh sá bao?

- Trót chừng hồng học bay cao.
250. Lẽ đâu ngôi luận cò ngao rồi lòng.
 Khách nghe cả gọi ngư ông,
 Thuyền người đậu đó, tở cùng luận chơi.
 So xem trong đạo làm người,
 Lấy nơi đâu chánh, bỏ nơi đâu tà.
255. Ngư rằng: “Lời thiệt chẳng ngoa,
 Tại minh minh đức ấy là nẻo xưa.
 Trăng ngô gió liễu chẳng ưa,
 Lẽ đâu gẫm biết lời xưa tiền hiền.
 Suối mới thông, lửa mới nhen,
260. Càng cao càng vọi, càng bền càng xoi.
 Bầu Nhan ném cũng biết mùi,
 Gọi dòng sông Tứ, nảy chồi non Ngưu.
 Năm hằng ba mới làm đầu
 Cội tùng lành bách mặc dầu đông tây.
265. Chớ nghe lời nói êm tai.
 Dẫn đường họa phước, luận lời hư vô.
 Sao bằng tâm chánh thân tu,
 Thảo ngay là chí trượng phu trên đời”
 Đàm thôi trở lại non mây.
270. Suối đờn thánh thót, niềm tây chạnh phiền
 Gẫm thế sự, thể bóng đèn
 Cớ chi quyến luyến trần duyên nhọc mình
 Xa hơi vừa cách góc thành
 Vật vờ hồn tục trên thành chào ai.
275. Người nào thắc thoải non đồi.
 Tay xoang khoan nhật, miệng thài nghêu ngao.
Ngâm rằng:

Búa trắng đùng đĩnh
Rìu gió thanh thoi
Ngân liều mưa vừa ráo
Nguồn đào nắng mới phơi.
Xa xem thấy Thiên Thai vôi vọi
Bàn Khê đầu điểm tuyết là ai ?
Yên hà treo một gánh
Trung hiếu nặng hai vai
Kíp râu dài với ngắn
Nào khác thánh dụng tài
Dừng chân xin hỏi ngã tiều:

“Thú non, thú nước người yêu thú nào?”

Tiều rằng: “Nhân trí đứng cao

280. Non tiên từng trải, suối đào từng sang.

Kìa như Lượng ả Long Cang,

Vững chia chân vạc vinh vang muôn đời.

Kìa như Quang Võ¹ điều đài.

Côn Dương một trận phá hoại Mãng gian.

285. Những mong ngợi thú khảo bàn,

Cây kia đã gác trên ngàn cao ngâm.

Ngâm rằng:

Sớm thời dậy, tối thời nằm

Khát đào uống, đói cày ăn

Sự ai ta chẳng biết.

Thú ta ai dễ ngăn ?

Lều Doãn ơ thờ ba mớ cỏ

¹ Tích sử: vua Hán Quang Võ là Lưu Tú diệt Vương Mãng trung hưng nhà Hán, lập lên nhà Đông Hán, Côn Dương là nơi quân Quang Võ thắng quân Vương Mãng.

Kíp trâu phong nguyệt bốn mùa xuân.

Xa nghe cả gọi kẻ cày,

Thú ta vui dạo chôn này ai ngăn.

Mặc dầu cuộc giá cày trắng.

290. Rau cần sự cũ lẽ hằng đó chẳng?

Lem nhem sách Định¹ treo sừng,

Duyên sao tỏ đặng phé hung sự đời.

Lịch sơn ấy dấu ai cày?

Chim kia tha cỏ voi này thế trâu².

295. Mưa³ nơi trái gió tẩm mưa,

Họa may nhuốm gội ơn thừa Đường, Ngu

Mảng xem cảnh cũ làm vui,

Vẳng nghe tiếng địch mục phu góc rừng

Bên rừng vừa gác bóng trắng,

300. Gác chân cật ghé gõ sừng ca chơi:

Ca rằng:

Nội Võ rộng, dậm Châu ngay

Rau non niếm, cỏ xanh rì

Hứng vui cánh diều (?) mặc lòng ai.

miệng trâu ta thẳng nét cày

Dầu có Điền Đan⁴ ra kể xảo

¹ *Định*: (Nịnh) tức Nịnh Thích, tính chăm học, khi chăn trâu thường treo sách ở đầu sừng, sau giúp Tề Hoàn Công dựng lên nghiệp bá.

² Tích vua Thuấn cày ruộng ở Lịch sơn (tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc), có voi đến giúp kéo cày, chim đến giúp nhặt cỏ.

³ *Mưa*: tiếng cỏ nghĩa là chẳng phải, chẳng cứ.

⁴ *Điền Đan*: Người nước Tề thời Chiến Quốc, dùng mẹo “hỏa ngư” (buộc lửa phía đuôi trâu để xua vào phá trận giặc), đánh thắng quân nước Yên, thu lại hơn 70 thành.

- Nên ngồi ta chẳng thấy rằng hay
 Lân la vầy mục buồng lờ,
 Rằng người chắc đã nên người phong lưu.
 Hiu hiu hứng mát đèn Vu,
 Gió xuân thay quạt, trăng thu thể đèn
305. Ấy là cười hạc lên tiên,
 Thị thành cũng trái, lâm thuyền cũng xuê?
 Kìa ai lụm cùm Bàn Khê,
 Tám trăm chỉ đỏ cuộn về một dây.
 Kìa ai thơ thần non tây,
310. Nương không cười gió ước gì theo tiên.
 Kìa ai mền cảnh hồ thiên,
 Chí nguyên viên hạc, kết nguyên gió trắng.
 Kìa ai đạo chốn sơn trang,
 Ghê nơi cảnh lạ, thú càng vui xuê.
315. Kìa ai tay hái cỏ vi.
 Chim kêu ngữ tiếng Bá Di nên mừng.
 Kìa ai đạo chốn sơn trang,
 Ghê nơi cảnh lạ, thú càng vui xuê.
 Kìa ai tay hái cỏ vi,
320. Chim kêu ngữ tiếng Bá Di nên mừng.
 Kìa ai cầm chén gọi trăng,
 Xưa nay rằng cũng mấy vùng tỏ soi.
 Kìa ai đập tuyết tìm mai,
 Lục bào kim đáí nở chồi gấm xuân.
325. Kìa ai xa lánh cõi trần,
 Ba căn hải ốc, mấy lần tang thương.
 Kìa ai mền cảnh Tiêu Tương,
 Lênh đênh một lá, dọc ngang năm hồ.

- Kìa ai thích chí ngao du,
330. Nhà ...ngạch hờ, bạch câu nước dồn.
Thảnh thơi khách hứng nước non,
Thông reo thể địch, suối tung **tạm** (?) đờn,
Thiên thai người khéo lang đang,
Dạ lăm cấp núi, chí toan vá trời.
335. Rộng thênh đường thể mặc ai,
Ngụ trong bốn thú gác ngoài một thơ.